

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/4/2024

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Như Hạnh

Bà Phạm Thị Sơn

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

-Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Cao Quốc B, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT và địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi hiện nay: Đài Loan (không rõ địa chỉ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2023, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị N trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Cao Quốc B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, vào sổ số 04/2018,

ngày 16/01/2018 và có tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh B tại Thôn N, xã L, huyện H. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 02/2021 anh B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc, quan tâm đến nhau nhưng chỉ được một thời gian ngắn do vợ chồng sống xa nhau nhiều năm nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt, không quan tâm đến nhau, không tin tưởng nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hai bên đã cắt đứt mọi liên lạc với nhau. Tháng 11/2022 chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn Anh Cao Quốc B.

2. Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung là cháu Cao Thị P sinh ngày 09/11/2018. Hiện cháu P đang ở với chị N, ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị N trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Cao Quốc B tại Đài Loan nên không thể cung cấp cho Tòa án. Anh B vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ là bà Lê Thị Châu – Địa chỉ tại: Thôn N, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin của anh B từ bà Lê Thị Châu.

Tại các biên bản lấy lời khai, bà Lê Thị Châu trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Cao Quốc B. Chị Bùi Thị N là vợ anh B và là con dâu của bà. Năm 2018, anh B và chị N kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng anh B, chị N sinh sống cùng với bà. Đến đầu năm 2021 thì anh B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi anh B đi Đài Loan đến nay anh B chưa về Việt Nam thăm gia đình lần nào, còn chị N ở cùng bà được khoảng 1 năm thì xin về ở cùng bố mẹ đẻ từ đó đến nay. Thời gian vợ chồng anh B, chị N ở cùng bà, bà không thấy anh chị có mâu thuẫn gì, còn sau này có mâu thuẫn hay không bà không biết. Bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh B qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh B ở Đài Loan, chỉ biết hiện nay anh B vẫn đang sống và làm việc tại Đài Loan. Nay chị N có nguyện vọng được ly hôn anh B, bà đã gọi điện cho anh B thì anh B cũng đồng ý ly hôn và nhờ bà nhận các văn bản tố tụng do Tòa án giao. Vợ chồng anh B, chị N có một con chung là cháu Cao Thị P sinh ngày 09/11/2018, hiện này cháu P đang ở với chị N. Ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu P, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh B, chị N có tài sản và công nợ chung

hay không bà không biết. Bà đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh B được biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị N, xử cho chị N được ly hôn anh B. Về con: Giao cháu Cao Thị P sinh ngày 09/11/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Bùi Thị N là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là Anh Cao Quốc B đăng ký hộ khẩu tại xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống tại Đài Loan. Do trong vụ án có bị đơn cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2]. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh B ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của anh B tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà Lê Thị Châu là mẹ đẻ của anh B trình bày không biết địa chỉ của anh B ở Đài Loan. Theo bà Châu thì thực tế hiện nay anh B đang ở Đài Loan, anh B vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, nhưng không cho gia đình biết địa chỉ cụ thể. Bà Châu đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh B. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Bùi Thị N có đơn xin xử vắng mặt; bị đơn là anh Cao Quốc B mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Cao Quốc B kết hôn trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu gửi đến Tòa án, chị N đều trình bày vợ chồng chị mâu thuẫn nhiều năm nay, không còn quan tâm đến nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã không liên hệ với nhau, chị N không có địa chỉ của anh B tại Đài Loan nên không cung cấp địa chỉ của anh B tại Đài Loan cho Tòa án được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị N được ly hôn anh B.

[2.2]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Cao Thị P sinh ngày 09/11/2018. Cháu P đang ở với chị N. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của chị N xin được trực tiếp nuôi con là chính đáng, vì hiện nay anh B đang lao động tại Đài Loan không thể trực tiếp nuôi con được. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu, cần giao cháu P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị N. Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N.

[2.3]. Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét. Anh B không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên sau này nếu anh B yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị N.

- Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Cao Quốc B.

- Về con: Công nhận cháu Cao Thị P, sinh ngày 09/11/2018 là con chung của chị Bùi Thị N và anh Cao Quốc B. Giao cháu Cao Thị P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Cao Quốc B có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản: Không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu số 0000070 ngày 05/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo:

Chị Bùi Thị N, Anh Cao Quốc B có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Tổ HC-TP; - Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga